

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Số: 37 /TCT-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“V/v: Giải trình BCTC quý IV năm 2022”

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;


1. Tên Công ty: **Tổng công ty Viglacera - CTCP**
2. Mã chứng khoán: **VGC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 của Tổng công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.
Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:
Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2022 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể như sau:
Do nhu cầu thị trường quý IV giảm ảnh hưởng đến công tác tiêu thụ sản phẩm của mảng vật liệu xây dựng: Sản lượng tiêu thụ nhóm Sứ, nhóm Gạch ngói đất sét nung giảm so với quý IV năm 2022. Đối với nhóm Kính, mặc dù kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cả năm 2022 có mức tăng trưởng vượt bậc so với năm 2021, tuy nhiên quý IV năm 2022 lợi nhuận giảm do sụt giảm cả về giá bán và sản lượng tiêu thụ so với cùng kỳ.
Mặc dù vậy chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ, Báo cáo hợp nhất toàn Tổng công ty đều hoàn thành vượt mức kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao và tăng trưởng so với năm 2021, cụ thể:
+ Lợi nhuận trước thuế năm 2022 Công ty mẹ đạt 1.728,4 tỷ đồng/kế hoạch 1.200 tỷ đồng, vượt 44% kế hoạch do ĐHCĐ giao; lãi tăng 579,5 tỷ đồng so với thực hiện năm 2021.
+ Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn Tổng công ty đạt 2.320,5 tỷ đồng/kế hoạch 1.700 tỷ đồng, vượt 36,5% kế hoạch do ĐHCĐ giao; lãi tăng 779,1 tỷ đồng so với thực hiện năm 2021.

Bằng công văn này, Tổng công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi; 
- Lưu VP, TCKT.TCT.



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP)
QUÝ IV NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.133.995.344.748	7.941.499.164.011
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.020.137.655.474	2.711.467.149.609
111 1. Tiền		938.600.421.254	1.479.679.497.853
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.081.537.234.220	1.231.787.651.756
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	128.954.942.982	230.575.012.893
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		128.954.942.982	230.575.012.893
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.193.921.931.523	886.379.370.361
131 1. Phải thu khách hàng	5	889.748.124.970	698.538.173.618
132 2. Trả trước cho người bán		337.285.270.317	256.732.514.983
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		800.000.000	1.448.756.747
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	288.842.736.033	230.499.323.828
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(322.754.199.796)	(300.839.398.815)
140 III. Hàng tồn kho	7	4.257.079.838.920	3.657.378.928.469
141 1. Hàng tồn kho		4.398.068.493.612	3.775.294.975.614
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(140.988.654.692)	(117.916.047.145)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		533.900.975.848	455.698.702.679
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		54.596.386.123	100.705.584.370
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		453.072.601.331	335.518.678.053
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	26.231.988.394	19.474.440.256
157 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.828.216.740.366	14.055.552.058.808
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		303.789.116.670	287.793.144.415
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	303.789.116.670	287.793.144.415
219 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220 II. Tài sản cố định		5.383.244.682.733	5.288.544.748.826
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.003.312.336.780	4.882.052.677.841
222 - Nguyên giá		11.493.993.975.689	10.741.443.861.535
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.490.681.638.909)	(5.859.391.183.694)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	214.034.391.200	242.514.497.564
225 - Nguyên giá		289.975.784.215	330.502.472.225
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(75.941.393.015)	(87.987.974.661)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	165.897.954.753	163.977.573.421
228 - Nguyên giá		219.107.449.512	210.333.451.678
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(53.209.494.759)	(46.355.878.257)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	1.951.881.365.444	1.961.485.495.496
231 - Nguyên giá		9.276.502.480.908	7.721.296.568.271

232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.324.621.115.464)	(5.759.811.072.775)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	5.750.071.194.494	5.205.784.565.452
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.750.071.194.494	5.205.784.565.452
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	690.552.041.274	618.204.545.661
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		682.331.749.133	609.984.253.520
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.332.682.344	9.332.682.344
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.214.690.203)	(1.214.690.203)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.300.000	102.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		748.678.339.751	693.739.558.958
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		734.698.582.501	693.739.558.958
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13.979.757.250	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.962.212.085.114	21.997.051.222.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		13.856.291.631.934	13.640.207.719.539
310 I. Nợ ngắn hạn		8.384.792.702.752	8.551.265.830.717
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.590.501.372.921	1.304.258.494.888
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.400.802.639.648	3.373.298.518.911
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	206.890.948.023	267.732.573.028
314 4. Phải trả người lao động		356.229.217.685	308.450.315.522
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.057.014.386.787	945.934.943.098
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	38.697.241.786	60.423.647.998
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	572.813.636.738	541.909.535.491
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.955.630.878.608	1.446.965.765.699
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	19.610.314.284	133.449.298.147
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		186.602.066.272	168.842.737.935
330 II. Nợ dài hạn		5.471.498.929.182	5.088.941.888.822
333 1. Chi phí phải trả dài hạn		188.387.114.899	-
336 2. Doanh thu chưa thực hiện	17	2.717.939.404.426	2.738.529.046.074
337 3. Phải trả dài hạn khác	16	42.222.538.462	44.035.726.396
338 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.661.007.833.935	1.742.136.143.923
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		144.440.525.427	118.487.197.653
342 5. Dự phòng phải trả dài hạn	18	413.694.321.841	226.161.178.688
343 6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		303.807.190.192	219.592.596.088
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.105.920.453.180	8.356.843.503.280
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	9.065.075.615.652	8.312.963.548.452
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		929.867.056.019	929.867.056.019
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		17.162.355.346	17.162.355.346
415 5. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.713.600)	(1.713.600)
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(211.681.407.015)	(211.681.407.015)
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.210.994.111)	(14.320.575.687)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		693.263.706.476	431.195.404.115
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.257.939.977	6.257.939.977
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.680.617.874.939	1.410.538.854.492
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(66.275.288.916)	186.886.752.025
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		1.746.893.163.855	1.223.652.102.467
429 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.469.300.797.621	1.260.445.634.805

430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	40.844.837.528	43.879.954.828
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	40.844.837.528	43.879.954.828
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	22.962.212.085.114	21.997.051.222.819

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kê toán trưởng *đơn*



Ngô Trọng Toán



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc *đơn*

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2022	Từ 01/01/2022	Quý IV/2021	Từ 01/01/2021
		VND	đến 31/12/2022	VND	đến 31/12/2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.290.219.669.336	14.609.456.861.887	3.709.393.327.085	11.211.146.418.311
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9.061.849.961	15.288.944.311	16.918.873.869	16.833.049.189
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20 3.281.157.819.375	14.594.167.917.576	3.692.474.453.216	11.194.313.369.122
11	4. Giá vốn hàng bán	21 2.567.082.933.786	10.354.654.816.335	2.800.694.744.094	8.321.786.264.280
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	714.074.885.589	4.239.513.101.241	891.779.709.123	2.872.527.104.842
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22 23.649.173.202	83.352.343.843	157.516.933.257	189.895.357.429
22	7. Chi phí tài chính	23 89.243.050.587	325.295.813.883	83.854.167.997	205.544.872.403
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	72.158.312.345	254.794.214.651	58.323.718.707	160.711.679.097
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	14.919.012.800	112.411.367.782	+3.502.242.004	123.067.824.691
25	9. Chi phí bán hàng	24 245.088.178.341	936.334.436.050	218.995.047.888	671.344.970.849
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 184.891.634.297	893.573.076.623	285.881.362.410	749.025.621.314
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	233.420.208.366	2.280.073.486.309	504.068.306.089	1.559.574.822.396
31	12. Thu nhập khác	14.027.307.104	66.094.328.034	(1.446.310.941)	41.106.095.851
32	13. Chi phí khác	(24.519.303.966)	25.622.446.636	4.635.798.047	59.244.286.050
40	14. Lợi nhuận khác	38.546.611.070	40.471.881.398	(6.082.108.988)	(18.138.190.199)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	271.966.819.436	2.320.545.367.707	497.986.197.101	1.541.436.632.197
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.451.252.302	378.710.272.620	54.184.959.153	251.982.368.784
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.633.733.253	10.347.458.110	1.546.889.483	10.377.386.225
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>221.881.833.881</u>	<u>1.931.487.636.977</u>	<u>442.254.348.465</u>	<u>1.279.076.877.188</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	180.342.814.287	1.746.893.163.855	409.784.700.648	1.223.652.102.467
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	41.539.019.592	184.594.473.122	32.469.647.816	55.424.774.721

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2022

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.320.545.367.707	1.541.436.632.197
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2.245.858.296.617	2.106.650.199.988
03	- Các khoản dự phòng	118.681.567.818	139.736.966.434
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.359.866.841	3.984.886.140
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(188.704.192.660)	(303.319.266.498)
06	- Chi phí lãi vay	254.794.214.651	160.711.679.097
07	- Các khoản điều chỉnh khác	100.000.000.000	100.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4.872.535.120.974	3.749.201.097.358
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(413.045.075.001)	33.977.368.466
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(622.773.517.998)	178.239.847.252
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.206.335.444.715)	1.356.536.267.276
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(54.938.780.793)	4.099.614.859
14	- Tiền lãi vay đã trả	(255.466.983.358)	(141.489.547.492)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(373.404.992.239)	(295.005.877.942)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	2.432.278.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(50.233.447.547)	(93.106.782.482)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	896.336.879.324	4.794.884.265.295
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(915.789.178.108)	(3.386.369.352.153)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	6.222.331.624	77.746.538.267
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(128.954.942.982)	(114.649.456.269)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	230.575.012.893	18.950.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.500.000.000)	(139.641.942.534)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	76.292.824.878	20.550.956.408
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(734.153.951.695)	(3.523.413.256.281)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	149.450.000.000
33	1. Tiền thu từ đi vay	6.799.856.316.014	5.488.834.350.880
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(5.896.513.428.367)	(5.540.549.125.401)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(475.806.084.726)	(58.856.794.254)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.291.642.697.446)	(547.862.754.859)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(864.105.894.525)	(508.984.323.634)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(701.922.966.896)	762.486.685.380
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.711.467.149.609	1.950.330.301.763
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.593.472.761	(1.349.837.534)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>3 2.020.137.655.474</u>	<u>2.711.467.149.609</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 23/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (Bốn nghìn bốn trăm tám mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc Tổng Công ty:

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Phú Thọ	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng	Hà Nội	Quản lý các dự án đầu tư xây dựng
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sen vôi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển
Trường Cao đẳng Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm :

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa -Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD kính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX và KD gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	KD gạch ốp lát
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phan
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch ngói
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch ngói
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ngói
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ngói
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và KD cát và dịch vụ du lịch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ.	Hung Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100%	100,00%	Dịch vụ, du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,90%	99,90%	KD hạ tầng KCN

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	30%	30,00%	SX và KD kính
Công ty SanVig - CTCP	Cuba	21,43%	50,00%	SX và KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,9%	24,93%	SX và KD gạch ngói
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26%	26,00%	SX và KD gạch ngói
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25%	25,00%	SX & KD Gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25%	25,00%	KD xuất nhập khẩu

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Ban quản lý bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại, đồng thời được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	6.511.858.156	11.937.454.544
Tiền gửi ngân hàng	926.051.572.865	1.467.352.043.309
Tiền đang chuyển	6.036.990.233	390.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.081.537.234.220	1.231.787.651.756
Tổng	2.020.137.655.474	2.711.467.149.609

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	128.954.942.982	230.575.012.893
Dài hạn		
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000
Tổng	129.057.242.982	230.677.312.893

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục I

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng bên ngoài	868.852.799.124	673.175.215.128
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	20.895.325.846	25.362.958.490
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết 1.280.649.660	3.945.711.610
Công ty SanVig -CTCP	Công ty liên kết 7.007.699.438	5.305.983.857
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết -	66.492.503
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết 1.613.021.675	734.365.462
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết 2.307.549.698	2.201.949.698
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết 4.220.539.714	8.811.569.499
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết 1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết 168.979.800	-
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết 3.251.146.276	3.251.146.276
Tổng	889.748.124.970	698.538.173.618

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	288.842.736.033	230.499.323.828
Ký cược, ký quỹ	86.819.379.022	78.804.419.762
Phải thu về tạm ứng	43.477.536.958	14.948.404.510
Phải thu khác	158.545.820.052	136.746.499.556
- Phải thu về lãi tiền gửi	6.319.830.336	5.093.730.158
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập cá nhân	10.792.008.692	8.887.299.659
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	15.651.187.097	353.328.043
- Phải thu của cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	4.881.222.398	4.139.033.341
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án Hoàn thành Bô	33.642.634.419	33.642.634.419
- Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	5.192.067.839	5.192.067.839
- Phải thu các đơn vị tiền lãi vay, thù lao, bảo hiểm và các khoản trả thay khác	9.260.927.922	7.740.126.143
- Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp	10.916.564.000	13.805.671.000
- Phải thu khác	61.889.377.349	57.892.608.954
b) Dài hạn	303.789.116.670	287.793.144.415
Ký cược, ký quỹ	39.945.465.327	38.129.339.683
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	260.963.147.995	247.010.264.134
Phải thu khác	2.880.503.348	2.653.540.598
Tổng	592.631.852.703	518.292.468.243

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	33.798.044.630		32.413.859.297	
Nguyên liệu, vật liệu	813.836.593.049		633.648.148.067	
Công cụ, dụng cụ	94.012.613.919		104.759.258.817	
Chi phí SXKD dở dang	1.172.547.679.923		1.442.164.583.135	
Thành phẩm	2.017.138.873.415		1.534.327.800.922	
Hàng hóa	229.671.891.653		22.908.405.316	
Hàng gửi đi bán	37.062.797.023		5.072.920.060	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(140.988.654.692)	-	(117.916.047.145)
Tổng	4.398.068.493.612	(140.988.654.692)	3.775.294.975.614	(117.916.047.145)

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.750.071.194.494	5.205.784.565.452
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	30.750.245.991	476.296.805.332
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	3.763.581.299	237.325.011.098
- Dự án khai thác đất tại Đông Mai	-	-
- Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 2)	6.867.727.135	29.237.275.210
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	12.949.618.286	46.431.727.504
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	337.556.696.100	182.107.799.089
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I	608.634.162.520	399.619.644.653
- Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I	736.833.712.471	288.880.273.973
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II C	902.181.014.544	929.595.928.553
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	111.697.564.906	91.164.951.985
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera	233.745.832.784	142.011.470.535
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn gd3	43.821.812.533	43.821.786.892
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Tiên Hải	43.408.793.713	47.034.148.374
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Phú Hà	35.959.804.648	-
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Đồng Văn	968.340.562	42.551.278.830
- Dự án Trạm XLNT KCN Yên Phong I mở rộng	45.427.047.278	-
- Dự án ĐTXD Trạm xử lý nước thải KCN Yên Phong II-C	94.309.452.899	-
- Dự án ĐTXD tuyến đường phía bắc (tuyến số 1) - Dự án BT	38.777.444.525	38.777.444.525
- Dự án khu công nghiệp Yên Mỹ	1.153.280.255.637	913.541.471.939
- Dự án khu công nghiệp ViMariel	231.777.810.485	181.624.534.248
- Dự án nhà máy gạch Viglacera Eurotile	409.342.682.787	644.300.426.930
- Dự án khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải	398.945.694.135	299.844.029.223
- Nhà máy kính giai đoạn 2 tại Phú Mỹ	194.892.401.053	
- Các công trình khác	74.179.498.203	171.618.556.559
Tổng	5.750.071.194.494	5.205.784.565.452

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà và quyền sử dụng</u> VND	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.207.381.601.870	6.513.914.966.401	7.721.296.568.271
Số tăng trong kỳ	58.117.395.059	1.497.094.922.578	1.555.212.317.637
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	58.117.395.059	1.497.094.922.578	1.555.212.317.637
Số giảm trong kỳ	(6.405.000)	-	(6.405.000)
- Giảm khác	(6.405.000)	-	(6.405.000)
Số dư cuối kỳ	1.265.492.591.929	8.011.009.888.979	9.276.502.480.908
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	373.145.363.321	5.386.665.709.454	5.759.811.072.775
Số tăng trong kỳ	36.091.610.299	1.528.718.432.390	1.564.810.042.689
- Khấu hao trong kỳ	36.091.610.299	1.528.718.432.390	1.564.810.042.689
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	409.236.973.620	6.915.384.141.844	7.324.621.115.464
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	834.236.238.549	1.127.249.256.947	1.961.485.495.496
Tại ngày cuối kỳ	856.255.618.309	1.095.625.747.135	1.951.881.365.444

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán bên ngoài	1.459.446.539.621	1.459.446.539.621	1.291.499.446.638	1.291.499.446.638
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	131.054.833.300	131.054.833.300	12.759.048.250	12.759.048.250
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	65.527.416.650	65.527.416.650	12.759.048.250	12.759.048.250
Công ty Cổ phần Vinafacade	65.527.416.650	65.527.416.650	-	-
Tổng	1.590.501.372.921	1.590.501.372.921	1.304.258.494.888	1.304.258.494.888

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	572.813.636.738	541.909.535.491
Các khoản trích theo lương	6.743.811.662	5.721.328.104
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.088.809.180	1.749.304.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	561.981.015.896	534.438.903.209
- Phải trả về tiền cổ tức, lãi phải trả	53.287.875.333	4.818.972.494
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương	7.333.986.709	7.369.986.709
- Phải trả Bộ Xây dựng nguồn kinh phí thực hiện đề tài KHCN	38.743.400.841	38.743.400.841
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	73.926.385.812	68.638.053.954
- Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	116.406.265.804	334.055.471.253
- Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	25.057.182.201
- Phải trả về thu tín dụng trả chậm	196.158.583.434	-
- Các khoản phải trả khác	76.124.517.963	55.755.835.757
b) Dài hạn	42.222.538.462	44.035.726.396
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.222.538.462	44.035.726.396
Tổng	615.036.175.200	585.945.261.887

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.697.241.786	60.423.647.998
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản và doanh thu chưa thực hiện khác.	38.697.241.786	60.423.647.998
b) Dài hạn	2.717.939.404.426	2.738.529.046.074
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản và doanh thu chưa thực hiện khác.	2.717.939.404.426	2.738.529.046.074
Tổng	2.756.636.646.212	2.798.952.694.072

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.610.314.284	133.449.298.147
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	8.116.826.500	108.809.143.289
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	11.167.045.541	8.768.137.812
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác	326.442.243	15.872.017.046
b) Dài hạn	413.694.321.841	226.161.178.688
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	122.397.323.686	224.049.893
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	10.462.998.155	5.103.128.795
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	280.834.000.000	220.834.000.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Tổng	433.304.636.125	359.610.476.835

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.729.852.620.000	38,58	1.729.852.620.000	38,58
Công ty Cổ phần hạ tầng GELEX	2.251.056.800.000	50,21	2.251.056.800.000	50,21
Vốn góp của các đối tượng khác	502.590.580.000	11,21	502.590.580.000	11,21
Tổng	4.483.500.000.000	100	4.483.500.000.000	100

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	10.649.010.826.045	8.100.353.547.437
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	1.065.190.064.172	874.289.244.292
Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	2.906.988.447.600	1.666.631.185.499
Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	1.050.729.635.667	1.022.467.366.945
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	3.571.714.788.960	2.575.154.255.667
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói	1.694.962.944.106	1.706.433.311.347
Doanh thu bán hàng khác	359.424.945.540	255.378.183.687
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.809.579.860.749	3.002.965.718.460
Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	3.338.331.093.323	2.552.290.506.184
Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	444.701.067.168	406.371.537.833
Dịch vụ khác	26.547.700.258	44.303.674.443
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	135.577.230.782	90.994.103.225
Tổng	14.594.167.917.576	11.194.313.369.122

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	8.020.605.039.377	6.257.860.875.988
<i>Giá vốn hàng hóa bất động sản</i>	601.027.635.049	575.249.753.559
<i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	2.015.834.699.817	1.208.868.232.571
<i>Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	671.073.990.392	741.240.910.102
<i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	2.934.608.740.617	2.093.215.751.787
<i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói</i>	1.499.544.102.905	1.438.756.355.113
<i>Giá vốn bán hàng khác</i>	298.515.870.598	200.529.872.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.206.238.647.283	1.876.092.008.885
<i>Giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng</i>	1.858.461.640.179	1.594.354.055.675
<i>Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư</i>	333.323.193.303	265.250.648.491
<i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	14.453.813.801	16.487.304.719
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	129.145.288.440	90.204.562.171
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.334.158.765)	97.628.817.236
Tổng	10.354.654.816.335	8.321.786.264.280

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.292.824.878	23.570.386.293
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.215.312.902	4.198.473.165
Doanh thu hoạt động tài chính khác	844.206.063	162.126.497.971
Tổng	83.352.343.843	189.895.357.429

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	254.794.214.651	160.711.679.097
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	41.674.106.051	35.155.010.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.575.179.743	9.466.738.383
Chi phí tài chính khác	1.252.313.438	211.444.843
Tổng	325.295.813.883	205.544.872.403

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	60.358.176.114	49.138.689.505
Chi phí nhân công	168.503.523.690	128.414.251.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.400.798.600	4.187.300.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462.410.521.708	342.245.790.000
Chi phí khác	242.661.415.938	147.358.939.382
Tổng	936.334.436.050	671.344.970.849

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.765.584.439	10.029.049.203
Chi phí nhân công	382.181.912.994	260.521.779.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.299.668.509	20.274.904.629
Thuế, phí, lệ phí	25.763.186.357	15.469.596.713
Chi phí dự phòng	45.791.637.702	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.710.918.467	74.193.914.417
Chi phí khác	191.060.168.156	268.536.376.712
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng	893.573.076.623	749.025.621.314

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	6.486.800.913.730	4.606.199.576.729
Chi phí nhân công	1.631.699.139.976	1.425.825.633.495
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.296.385.966.580	2.106.650.199.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.419.969.331.319	1.632.870.225.106
Chi phí khác	822.882.459.592	712.969.017.374
Tổng	12.657.737.811.196	10.484.514.652.692

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 8.

28 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty		
- Công ty SanVig - CTCP	-	5.305.671.857
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.500.000.000	-
Doanh thu bán hàng	9.405.672.300	70.954.211.702
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	9.405.672.300	49.373.724.700
Công ty SanVig - CTCP		7.444.930.640
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera		154.187.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	-	13.981.369.362
Cổ tức được chia	47.392.361.262	4.977.507.369
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	44.742.361.262	
Công ty SanVig - CTCP	-	277.507.369
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	350.000.000	300.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.100.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.200.000.000	2.200.000.000

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Deloitte Việt Nam) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2021 do Tổng công ty Viglacera - CTCP lập.

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	682.331.749.133	609.984.253.520
Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)	449.978.664.869	374.921.700.526
Công ty SanVig -CTCP	133.966.110.444	128.645.376.586
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	6.235.377.000	8.054.298.475
Công ty CP Viglacera Đông Triều	60.684.194.278	65.201.972.839
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	18.605.103.062	23.145.345.411
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.800.543.811	1.671.691.277
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	10.009.167.925	7.291.280.662
Công ty CP Magno GMHB	226.185.000	226.185.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	826.402.744	826.402.744
Đầu tư vào đơn vị khác	9.332.682.344	9.332.682.344
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	1.305.017.929
Công ty CP Giấy Tây Đô	590.000.000	590.000.000
Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	353.167.173
Công ty CP Visaho	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty CP Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	SX và KD Kính.
Công ty SanVig -CTCP	Cuba	21,43%	50,00%	SX và KD Sứ vệ sinh, Gạch ốp lát.
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX và KD Gạch ngói.
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX và KD Gạch ngói.
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	SX và KD Gạch ngói.
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	SX và KD Gạch ngói.
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX và KD Gạch chịu lửa.
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu.

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.915.804.148.013	6.340.894.766.170	276.616.899.172	24.859.003.439	183.269.044.741	10.741.443.861.535
Số tăng trong kỳ	362.209.638.240	477.518.496.668	21.252.549.827	1.515.786.725	3.017.641.673	865.514.113.133
- Mua trong kỳ	4.928.741.242	21.045.402.646	7.799.082.310	1.429.150.361	1.760.212.037	36.962.588.596
- Đầu tư XD CB hoàn thành	356.835.732.390	366.881.814.855	-	-	1.257.429.636	724.974.976.881
- Tăng từ tài sản cố định thuê t	-	87.801.487.548	12.256.330.545	-	-	100.057.818.093
- Tăng khác	445.164.608	1.789.791.619	1.197.136.972	86.636.364	-	3.518.729.563
Số giảm trong kỳ	(10.885.508.864)	(91.728.243.638)	(9.452.287.525)	(897.958.952)	-	(112.963.998.979)
- Thanh lý, nhượng bán	(8.838.376.796)	(16.681.040.180)	(6.926.684.252)	(594.258.952)	-	(33.040.360.180)
- Giảm khác	(2.047.132.068)	(75.047.203.458)	(2.525.603.273)	(303.700.000)	-	(79.923.638.799)
Số dư cuối kỳ	4.267.128.277.389	6.726.685.019.200	288.417.161.474	25.476.831.212	186.286.686.414	11.493.993.975.689
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.887.878.371.002	3.704.560.934.983	214.378.253.883	21.350.480.318	31.223.143.508	5.859.391.183.694
Số tăng trong kỳ	189.236.895.631	455.980.564.555	21.763.571.675	1.619.540.051	22.438.043.628	691.038.615.539
- Khấu hao trong kỳ	186.508.027.093	413.962.285.015	14.249.461.934	1.619.540.051	22.438.043.628	638.777.357.719
- Tăng từ tài sản cố định thuê t	-	42.018.279.540	6.538.644.613	-	-	48.556.924.153
- Tăng khác	2.728.868.538	-	975.465.128	-	-	3.704.333.666
Số giảm trong kỳ	(9.575.750.759)	(44.889.244.457)	(4.288.210.756)	(994.954.352)	-	(59.748.160.324)
- Thanh lý, nhượng bán	(8.838.376.796)	(13.701.813.707)	(3.683.579.102)	(594.258.951)	-	(26.818.028.556)
- Giảm khác	(737.373.963)	(31.187.430.750)	(604.631.654)	(400.695.401)	-	(32.930.131.768)
Số dư cuối kỳ	2.067.539.515.873	4.115.652.255.081	231.853.614.802	21.975.066.017	53.661.187.136	6.490.681.638.908
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.027.925.777.011	2.636.333.831.187	62.238.645.289	3.508.523.121	152.045.901.233	4.882.052.677.841
Tại ngày cuối kỳ	2.199.588.761.516	2.611.032.764.119	56.563.546.672	3.501.765.195	132.625.499.278	5.003.312.336.781

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	300.400.268.405	29.884.853.820	217.350.000	330.502.472.225
- Thuê tài chính trong năm	20.463.029.174	6.694.071.818	-	27.157.100.992
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(88.481.487.548)	(11.572.330.545)	-	(100.053.818.093)
- Tăng khác	33.437.000.000	14.490.000	-	33.451.490.000
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(1.066.970.909)	(14.490.000)	(1.081.460.909)
Số dư cuối năm	265.818.810.031	23.954.114.184	202.860.000	289.975.784.215
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	78.386.500.428	9.576.116.733	25.357.500	87.987.974.661
- Khấu hao trong năm	32.518.556.436	4.301.086.231	43.470.000	36.863.112.667
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(42.698.279.540)	(5.858.644.613)	-	(48.556.924.153)
- Tăng khác	-	14.490.000	-	14.490.000
- Giảm khác	-	(352.770.160)	(14.490.000)	(367.260.160)
Số dư cuối năm	68.206.777.324	7.680.278.191	54.337.500	75.941.393.015
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	222.013.767.977	20.308.737.087	191.992.500	242.514.497.564
Tại ngày cuối năm	197.612.032.707	16.273.835.993	148.522.500	214.034.391.200

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	96.539.538.295	3.305.486.937	15.711.087.282	93.259.704.164	1.517.635.000	210.333.451.678
Số tăng trong năm			8.773.997.834			8.773.997.834
- Mua trong năm			99.000.000			99.000.000
- Tặng khác			8.674.997.834			8.674.997.834
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	96.539.538.295	3.305.486.937	24.485.085.116	93.259.704.164	1.517.635.000	219.107.449.512
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.004.791.524	639.960.413	7.133.852.001	18.369.705.859	1.207.568.460	46.355.878.257
Số tăng trong năm	1.080.552.528	275.457.252	3.233.316.286	2.186.773.796	77.516.640	6.853.616.502
- Khấu hao trong năm	1.080.552.528	275.457.252	1.787.483.326	2.186.773.796	77.516.640	5.407.783.542
- Tặng khác			1.445.832.960			1.445.832.960
Số giảm trong năm						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	20.085.344.052	915.417.665	10.367.168.287	20.556.479.655	1.285.085.100	53.209.494.759
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	77.534.746.771	2.665.526.524	8.577.235.281	74.889.998.305	310.066.540	163.977.573.421
Tại ngày cuối năm	76.454.194.243	2.390.069.272	14.117.916.829	72.703.224.509	232.549.900	165.897.954.753

Phụ lục 5 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn						
- Vay Ngắn hạn	1.609.076.580.565	1.609.076.580.565	6.070.034.764.948	5.460.789.151.800	999.830.967.417	999.830.967.417
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	346.554.298.043	346.554.298.043	321.346.869.394	421.927.369.633	447.134.798.282	447.134.798.282
	1.955.630.878.608	1.955.630.878.608	6.391.381.634.342	5.882.716.521.433	1.446.965.765.699	1.446.965.765.699
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.849.324.714.880	1.849.324.714.880	335.904.242.553	536.304.776.806	2.049.725.249.133	2.049.725.249.133
- Nợ thuê tài chính	158.237.417.098	158.237.417.098	72.570.439.119	53.878.715.093	139.545.693.072	139.545.693.072
	2.007.562.131.978	2.007.562.131.978	408.474.681.672	590.183.491.899	2.189.270.942.205	2.189.270.942.205
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(346.554.298.043)	(346.554.298.043)			(447.134.798.282)	(447.134.798.282)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.661.007.833.935	1.661.007.833.935			1.742.136.143.923	1.742.136.143.923

Phụ lục 6 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.963.991.334	84.312.852.052	345.486.181.808	412.468.353.962	12.226.909.743	23.593.598.307
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	440.795.715	-	7.582.210.406	7.281.681.762	140.267.071	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.873.843.531	87.126.349.324	388.642.949.054	373.404.992.239	10.407.562.745	100.898.025.353
Thuế thu nhập cá nhân	71.796.173	10.309.983.116	46.519.629.872	51.018.550.101	2.645.281.002	8.384.547.716
Thuế tài nguyên	-	1.682.963.145	6.557.412.692	7.575.318.717	-	665.057.120
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	882.205.556	14.110.186.239	40.239.151.384	30.362.034.792	570.159.886	23.675.257.161
Các loại thuế khác	96.450.947	5.128.062.291	14.729.222.862	15.529.119.392	96.450.947	4.328.165.761
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.357.000	65.062.176.861	6.872.809.375	26.588.689.632	145.357.000	45.346.296.604
	19.474.440.256	267.732.573.028	856.629.567.453	924.228.740.597	26.231.988.394	206.890.948.022

Phụ lục 7 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư cuối kỳ trước	4.483.500.000.000	929.867.056.019	17.162.355.346	(1.713.600)	(211.681.407.015)	(14.320.575.687)	431.195.404.115	6.257.939.977	1.410.538.854.492	1.260.445.634.805	8.312.963.548.452
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	1.746.893.163.855	184.594.473.122	1.931.487.636.977
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.120.875.000.000)	-	(1.120.875.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	262.068.302.360	-	(262.068.302.360)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng ph	-	-	-	-	-	-	-	-	(93.932.752.867)	-	(93.932.752.867)
Trả thù lao của Hội đồng quản	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.236.075.364)	-	(1.236.075.364)
Tăng khác	-	-	-	-	-	11.109.581.576	-	-	6.506.067.279	-	17.615.648.855
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.208.080.096)	-	(5.208.080.096)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.260.689.694	24.260.689.694
Số dư cuối kỳ này	4.483.500.000.000	929.867.056.019	17.162.355.346	(1.713.600)	(211.681.407.015)	(3.210.994.111)	693.263.706.475	6.257.939.977	1.680.617.874.939	1.469.300.797.621	9.065.075.615.651

Phụ lục 8 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Nhóm bất động sản và xây dựng VND	Nhóm Kính VND	Nhóm Sứ, Sen vòi, Phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát VND	Nhóm gạch, ngói đất sét nung VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	4.984.771.066.707	2.906.988.447.600	1.050.729.635.667	3.571.714.788.960	1.694.962.944.106	385.001.034.536	14.594.167.917.576		14.594.167.917.576
Giá vốn hàng bán	2.922.884.160.209	2.015.834.699.817	671.073.990.392	2.934.608.740.617	1.499.544.102.905	310.709.122.396	10.354.654.816.335		10.354.654.816.335
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.061.886.906.498	891.153.747.783	379.655.645.275	637.106.048.343	195.418.841.201	74.291.912.140	4.239.513.101.241	-	4.239.513.101.241
Tài sản bộ phận	17.090.460.802.446	5.056.421.237.008	2.193.049.635.463	3.470.074.603.026	1.014.048.419.055	68.927.567.904	28.892.982.264.902	(8.477.747.982.573)	20.415.234.282.329
Tài sản không phân bổ							2.546.977.802.785		2.546.977.802.785
Tổng tài sản	17.090.460.802.446	5.056.421.237.008	2.193.049.635.463	3.470.074.603.026	1.014.048.419.055	68.927.567.904	31.439.960.067.687	(8.477.747.982.573)	22.962.212.085.114
Nợ phải trả của các bộ phận	19.537.633.587.742	5.121.619.563.179	2.193.792.505.803	3.423.788.002.596	1.092.942.144.728	69.009.867.904	31.438.785.671.952	(8.622.188.508.000)	22.816.597.163.952
Nợ phải trả không phân bổ									145.614.921.162
Tổng nợ phải trả	19.537.633.587.742	5.121.619.563.179	2.193.792.505.803	3.423.788.002.596	1.092.942.144.728	69.009.867.904	31.438.785.671.952	(8.622.188.508.000)	22.962.212.085.114